

28/02/2013

VŨ THÀNH TỰ ANH

ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG

BÌNH DƯƠNG ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP

Giới thiệu

Bình Dương là một tỉnh Đông Nam Bộ và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.¹ Tỉnh được chính thức tái lập từ ngày 1/1/1997 sau khi tỉnh Sông Bé được tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Vào năm 2010, diện tích của tỉnh là 2.695 km² và dân số là 1,62 triệu người. Tuy là tỉnh nằm hoàn toàn trong đất liền (land-locked) nhưng vị trí của Bình Dương khá thuận lợi: phía tây và phía nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía đông giáp Đồng Nai - là hai trung tâm kinh tế lớn phía nam; phía bắc giáp Bình Phước, một phần phía tây giáp Tây Ninh - là hai tỉnh biên giới với Campuchia ở miền Nam. Tỉnh gồm thành phố Thủ Dầu Một, hai thị xã Thuận An và Dĩ An và bốn huyện là Bến Cát, Dầu Tiếng, Tân Uyên và Phú Cát. Vào năm 2012, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh vào khoảng 65%, cao hơn nhiều so với mức trung bình khoảng 35% của cả nước. Định hướng đến năm 2020, Bình Dương sẽ trở thành đô thị loại 1 trực thuộc trung ương với 6 quận và 4 huyện.

Điều kiện tự nhiên²

Bình Dương có địa hình tương đối bằng phẳng, có một số vùng núi thấp, thung lũng bãi bồi và đồi thấp, độ cao giảm dần từ bắc đến nam. Đất của tỉnh gồm ba loại chính. Đất xám trên phù sa cổ có diện tích khoảng 200.000 ha, ở các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, rất thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp và ăn trái. Đất nâu vàng trên phù sa cổ, có tổng diện tích 35.206 ha, thuộc các huyện Tân Uyên, Phú Giáo và khu vực thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, thích hợp cho việc trồng hoa màu. Còn lại chủ yếu là đất phù sa giây (đất dốc tụ trên phù sa cổ) và đất thấp mùn giây, nằm rải rác ở các vùng trũng ven sông và suối.

Khí hậu Bình Dương mang tính chất chung của khu vực Nam Bộ là khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm với hai mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình hằng năm 26 – 27°C, lượng mưa trung bình hằng năm từ 1800 – 2000 mm.

Hệ thống sông ngòi bao gồm sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ Bình Phước, chảy qua Hồ Dầu Tiếng là ranh giới tự nhiên với các tỉnh khác ở phía Tây, chảy qua tỉnh từ Lái Thiêu đến Dầu Tiếng tổng chiều dài 143km. Lòng sông hẹp ở phía thượng lưu (20m) mở rộng dần đến 200m phía thành phố Thủ Dầu Một. Một phụ lưu của sông Sài Gòn - sông Thị Tính - bắt nguồn từ huyện Bình Long (tỉnh Bình Phước), chảy qua Bến Cát, rồi đổ vào sông Sài Gòn, cung cấp nước tưới tiêu cho huyện Bến Cát và thị xã Thuận An.

¹ Gồm 8 tỉnh và thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang.

² Nguồn: http://www.binhduong.gov.vn/vn/status_pages.php?id=5612&idcat=15&idcat2=0&idmenu=gioithieu_list truy cập ngày 10/5/2012.

Sông Đồng Nai - con sông lớn nhất miền Đông Nam Bộ dài 635 km nhưng chỉ chảy qua địa phận Bình Dương ở huyện Tân Uyên. Sông Đồng Nai là đóng vai trò quan trọng cho hoạt động tưới tiêu nông nghiệp, giao thông vận tải đường thủy, đồng thời đem lại nguồn lợi thủy sản lớn.

Sông Bé – một nhánh của hệ thống sông Đồng Nai – bắt nguồn từ vùng núi Đăk Lăk, dài 360 km nhưng đoạn chảy qua Bình Dương chỉ khoảng 80km, tạo thành một phần ranh giới tự nhiên của tỉnh ở phía Tây. Sông Bé không thuận lợi cho giao thông đường thủy vì bờ dốc đứng và lòng sông có nhiều đá ngầm³.

Ngoài hệ thống sông ngòi, Bình Dương còn có hệ thống các hồ chứa nước nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu và chống lũ, bao gồm các hồ Dầu Tiếng, Từ Văn I và II, Cua Paris, Đá Bàn, Cần Nôm, và Phước Hòa.

Tài nguyên khoáng sản của Bình Dương chủ yếu là các loại đất sét và cao lanh dùng làm các sản phẩm gốm sứ. Nguồn đất này từng là nơi cung cấp nguyên liệu tạo thành những làng nghề gốm nổi tiếng khắp miền Nam của Bình Dương như Lái Thiêu, Tân Phước Khánh và Chánh Nghĩa.

Hệ thống giao thông

- Quốc Lộ 13 bắt đầu từ cầu Bình Triệu (TP Hồ Chí Minh) chạy dọc qua hai tỉnh Bình Dương, Bình Phước và kết thúc tại cửa khẩu Hoa Lư giáp Campuchia với tổng chiều dài 142 km, phần đi qua Bình Dương có chiều dài 62 km. Đoạn đường bắt đầu từ ngã tư Bình Dương đến thị trấn Bến Cát đã được Becamex mở rộng lên 6 làn xe theo hình thức BOT từ năm 2000 với tên gọi mới là Đại lộ Bình Dương. Đoạn đường được nâng cấp này là tuyến huyết mạch của Bình Dương nối với quốc lộ 1A để liên kết với TP. HCM và các hạ tầng cảng biển, sân bay trong khu vực. Dọc Đại lộ Bình Dương là các cơ sở kinh tế quan trọng của Bình Dương bao gồm thành phố Thủ Dầu Một, các khu công nghiệp như VSIP, Mỹ Phước và tương lai sẽ là thành phố Bình Dương mới. Do tầm quan trọng như vậy nên Becamex hiện đang triển khai xây dựng Đại lộ Bình Dương trên cao nhằm nâng cấp khả năng lưu thông xe cộ. Đại lộ bốn làn xe này sẽ chạy dọc theo Đại lộ Bình Dương hiện hữu, bắt đầu từ thị xã Thuận An (giáp ranh TP.HCM) và kết thúc ở thị trấn Mỹ Phước (huyện Bến Cát). Tổng nguồn vốn đầu tư cho Đại lộ trên cao là 832 triệu đô-la. Dự kiến con đường mới sẽ góp phần nâng lưu thông xe cộ hiện hữu lên gấp 8 lần.⁴

- Tỉnh lộ 744 dài khoảng 40 km bắt nguồn từ thành phố Thủ Dầu Một và kết thúc ở thị trấn Dầu Tiếng, giáp ranh với Tây Ninh. Dọc tuyến tỉnh lộ có bốn khu công nghiệp đang được xây dựng. Đoạn này hiện đang được mở rộng xây dựng thành bốn làn xe bằng vốn ngân sách để phát triển phần phía Bắc của tỉnh.

- Tỉnh lộ 743 là đoạn đường nối Thủ Dầu Một với khu vực quận Thủ Đức, TPHCM và TP Biên Hòa Đồng Nai với chiều dài 19,5 km và có 6 làn xe. Đây là tuyến lưu thông quan trọng đi ngang qua các khu công nghiệp ở Thủ Đức và khu vực huyện Dĩ An và Thuận An (Bình Dương). Ngoài ra còn một nhánh phụ chạy vuông góc với nhánh chính nối từ quốc lộ 13 đến phía quốc lộ 1A gần cầu Đồng Nai.

Tỉnh lộ 746, 747B, 742 là các tỉnh lộ nối các khu vực đã phát triển của Bình Dương bao gồm Thủ Dầu Một, Dĩ An và Thuận An với huyện phía đông bắc Tân Uyên chưa phát triển. Các tỉnh lộ này đang được nâng cấp mở rộng sáu làn đường với ba giai đoạn, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2013. Tổng số vốn của các dự án nâng cấp này vào khoảng 4000 tỷ đồng và được thực hiện theo hình thức BOT, trong đó vốn ngân sách bỏ ra 2300 tỷ đồng để giải phóng mặt bằng và vốn của nhà đầu tư Becamex là 1700 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn gồm sáu làn xe đang được xây dựng có chiều dài 30 km và vận tốc thiết kế khoảng 80 – 100 km/giờ. Đường được xây dựng bắt đầu từ khu vực tổ hợp công nghiệp – đô thị Mỹ Phước và kết thúc ở Tân Vạn, đầu cầu Đồng Nai. Đường cao tốc này sẽ kết nối với đường Xuyên Á, đường Hồ Chí Minh và hệ thống giao thông của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời

³ Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương 2005-2010, 2011.

⁴ <http://www.vietnamplus.vn/Home/Hon-800-trieu-USD-nang-tang-dai-lo-Binh-Duong/20119/104511.vnplus>.

sẽ là một phần trong đường vành đai 3⁵ sắp được xây dựng. Đường cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn cũng sẽ giúp kết nối các khu công nghiệp đô thị Mỹ Phước 1,2,3,4 và 5⁶ với hạ tầng cảng biển và sân bay của khu vực. Dự án đường cao tốc được Becamex khởi công xây dựng từ tháng 8/2009 với số vốn đầu tư hơn 3.500 tỷ đồng theo hình thức BOT. Dự tính dự án sẽ được hoàn thành trong năm 2013, tuy nhiên cho đến tháng 4/2013, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai với một tốc độ chậm chạp, trong đó một nguyên nhân quan trọng là do hoạt động giải tỏa đền bù gặp nhiều khó khăn.

Phát triển kinh tế

Bình Dương là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất cả nước. Theo số liệu thống kê của của tỉnh, tốc độ tăng trưởng trung bình trong thập niên 2000 là 14,7%. Tốc độ chuyển dịch kinh tế của tỉnh xảy ra nhanh chóng. Tỷ trọng GDP nông nghiệp của Bình Dương giảm 16,8% trong năm 2000 xuống còn 5,5% vào năm 2012. Đóng góp từ khu vực FDI cũng trở nên quan trọng hơn khi tỷ trọng đóng góp tăng từ 28,2% trong năm 2000 lên 40,9% vào năm 2012. Kết quả phát triển kinh tế này đóng góp một phần quan trọng từ sự tăng trưởng nhanh của khu vực công nghiệp.

Các khu công nghiệp⁷

Theo chủ trương mở cửa kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, tỉnh Sông Bé (từ 1997 được tách thành Bình Dương và Bình Phước) đã tiến hành quy hoạch xây dựng 13 khu công nghiệp (KCN) từ năm 1987. Quá trình phát triển KCN bắt đầu vào năm 1995 khi KCN đầu tiên được thành lập với tên gọi Sóng Thần có diện tích 180 ha. Ban Quản lý các KCN Bình Dương cũng được thành lập nhằm quản lý các KCN. Đến hết năm 2011, tỉnh đã có 28 KCN với tổng diện tích quy hoạch 9.093 ha, trong đó 22 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích là 6.443 ha. Các KCN còn lại đang được xây dựng cơ sở hạ tầng. Các khu công nghiệp Bình Dương nằm chủ yếu ở 4 khu vực:

- Khu vực huyện Dĩ An và Thuận An: Gồm 9 KCN bao gồm cả Sóng Thần và KCN Vietnam – Singapore (VSIP) là những KCN đầu tiên ở Bình Dương. Các KCN này nằm rất gần quốc lộ 1A, nhờ vậy nối kết dễ dàng với TP.HCM và Đồng Nai.
- Khu vực huyện Bến Cát dọc quốc lộ 13: Bao gồm 5 KCN mang tên Mỹ Phước do Becamex làm chủ đầu tư về cơ sở hạ tầng. Tại đây được quy hoạch phát triển thành một tổ hợp khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ và trở thành khu vực thu hút công nghiệp chính của Bình Dương sắp tới. Khu vực này sẽ được nối kết với quốc lộ 1A bằng đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn.
- Khu vực huyện Tân Uyên: Gồm 7 KCN nằm ở khu vực phía đông huyện Tân Uyên bên cạnh thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Dĩ An, Thuận An. Các cơ sở kinh tế ở đây sẽ được kết nối với quốc lộ 1A và thành phố Bình Dương mới bằng hệ thống các đường tỉnh lộ 746, 747B, 742 đang được xây dựng.
- Khu vực phía tây huyện Bến Cát: gồm 4 KCN được thành lập chủ yếu trong giai đoạn 2007 – 2008, nằm dọc theo tỉnh lộ 744. Hiện tại các khu công nghiệp này chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư.

Trong 28 KCN, thì Ban Quản lý KCN tỉnh Bình Dương quản lý trực tiếp 24 KCN. Các khu công nghiệp VSIP được quản lý bằng một ban quản lý khu công nghiệp VSIP riêng – là mô hình thí điểm được áp dụng khi VSIP mới thành lập nhằm tập trung các thủ tục hành chính về một đầu mối, đơn giản và giảm chi phí hành chính cho các nhà đầu tư. Cơ sở hạ tầng của các KCN này được phát triển bởi 19 doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện đến nay là 8.221 tỷ đồng, chiếm 72% số vốn được phê duyệt. Thời gian sắp tới, 8 KCN đã được phê duyệt thành

⁵ Dự kiến, tuyến đường vành đai 3 TP.HCM bắt đầu từ Km38 lý trình Đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (khu vực Nhơn Trạch) và kết thúc nút giao giữa đường cao tốc TP.HCM - Trung Lương. Tuyến đường vành đai ngoài của TP.HCM có chiều dài chính tuyến 89,3 km, trong đó đoạn làm mới 73 km; đoạn sử dụng đường Mỹ Phước – Tân Vạn dài 16,3 km (do tỉnh Bình Dương đang đầu tư). Đây là tuyến đường cao tốc đô thị khép kín đầu tiên ở Việt Nam.

⁶ Khu công nghiệp – đô thị Mỹ Phước 1,2,3,4 và 5 được Becamex đầu tư phát triển hạ tầng, xem thêm ở phần dưới

⁷ http://khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=170&CID=170&IDN=2626&lang=vn.

lập mới tổng diện tích khoảng 5.800 ha và mở rộng 4 KCN với tổng diện tích 2000 ha sẽ được tiếp tục xây dựng.

22 KCN đang hoạt động đã cho thuê được 2.447 ha trên tổng số 4.367ha đất, như vậy tỷ lệ lấp đầy 56%. Trong đó, có 5 KCN tỷ lệ lấp đầy đạt 100% (Sóng Thần, Đồng An, Tân Đông Hiệp A, Việt Hương, Mỹ Phước 2) và 3 KCN tỷ lệ lấp đầy trên 95% (Sóng Thần 2, Bình Đường, Bình An)⁸. Trong tổng vốn đăng ký đầu tư vào KCN, khu vực FDI đóng góp 5,0 tỷ USD với 779 dự án, khu vực trong nước 22.982 tỷ đồng với 364 dự án. Trong năm 2011, các KCN thu hút được 229 triệu USD vốn FDI và 3.691 tỷ đồng vốn trong nước. Các doanh nghiệp trong KCN từ lúc hoạt động đến hết năm 2011 đạt tổng doanh thu khoảng 26,7 tỷ USD, xuất khẩu 12 tỷ USD, nhập khẩu 15,8 tỷ USD, nộp ngân sách 685 triệu USD và tạo ra 211.000 việc làm. Năm 2011, doanh thu ở mức 4,925 tỷ, xuất khẩu 2,145 tỷ USD. Thu nhập bình quân của người lao động trong KCN năm 2011 là 3,2 triệu đồng. Chính sách bảo vệ môi trường cũng được thực hiện tốt khi 21/22 KCN đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung. Một đặc điểm nổi bật của các KCN Bình Dương là tỉnh đã hỗ trợ các doanh nghiệp xây nhà ở và các công trình công cộng phục vụ công nhân trong KCN. Đến hết năm 2011, 63 doanh nghiệp trong KCN đã xây dựng 170.000 m² nhà ở cho công nhân đáp ứng khoảng 13% tổng nhu cầu nhà ở công nhân.

Một số đặc điểm về cải cách ở Bình Dương

So sánh chỉ số PCI

Từ khi chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh PCI được VCCI tiến hành, Bình Dương luôn là tỉnh giữ vị trí rất cao. Liên tục trong các năm từ 2005 đến năm 2009, tỉnh luôn chiếm vị trí thứ 1 và 2, chỉ tụt hạng từ năm 2010 nhưng vẫn giữ thứ hạng trong top 10 tỉnh dẫn đầu. Trong các điểm chỉ số thành phần, chỉ số Tính năng động, Tính minh bạch và Đào tạo lao động luôn ổn định ở vị trí rất cao. Các chỉ số khác tuy không ổn định nhưng đều giữ thứ hạng cao nằm ở xung quanh top 25% số tỉnh dẫn đầu. Để đạt kết quả ấn tượng này, Bình Dương đã phải thực hiện đồng bộ một loạt nhiều chính sách.

Hành chính

Quan điểm của lãnh đạo tỉnh là tạo ra một môi trường kinh doanh thật tốt. Các pháp luật về đầu tư, thành lập doanh nghiệp, lao động, thuế... và quy trình các thủ tục hành chính được công khai rõ ràng, ghi chép đầy đủ qua trên hệ thống website của tỉnh. Để hiểu và giải quyết tốt hơn những vấn đề của doanh nghiệp, hằng tháng vào ngày 1 và 15 đều có tổ chức buổi gặp gỡ giữa lãnh đạo tỉnh (bao gồm một phó chủ tịch tỉnh và đại diện các sở) sẵn sàng giải quyết trực tiếp các vấn đề của doanh nghiệp. Cuối năm vào ngày 31-12 đều tổ chức hội nghị mừng kết hợp kỉ niệm ngày tái lập tỉnh và chào mừng ngày doanh nghiệp Bình Dương.

Chính sách quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng của Bình Dương cũng có nhiều đặc điểm nổi bật. Hiện tại Bình Dương đã quy hoạch xong 2 khu tổ hợp đô thị – công nghiệp – dịch vụ nằm liền kề nhau: thành phố Bình Dương mới và Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ và Đô thị Bình Dương. Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ và Đô thị Bình Dương được triển khai xây từ năm 2004, dự kiến hoàn thành năm 2020 bao gồm hơn 4000 ha: 1800 ha cho khu công nghiệp (bao gồm VSIP, Sóng Thần 2, Đại Đăng Phú Gia, Đồng An và Kim Huy), 600 ha khu dịch vụ (bao gồm 1 sân golf) và 1600 ha khu đô thị. Hiện tại, cơ sở hạ tầng đang được xây dựng hoàn chỉnh. Năm 2009, dự án thành phố Bình Dương mới cũng đã được phê duyệt. Dự án này dự kiến xây dựng một khu trung tâm thành phố mới thay thế thành phố Thủ Dầu Một hiện tại, cấu thành một phần quan trọng trong định hướng xây dựng Bình Dương thành đô thị loại 1 trước năm 2020. Thành phố Bình Dương mới tổng diện tích 1500 ha sẽ bao gồm trung tâm hành chính mới và một tổ hợp đô thị, khu công nghệ kĩ thuật cao, trung tâm dịch vụ tài chính – ngân hàng và

⁸ KCN VSIP không nằm trong quản lý của Ban quản lý KCN tỉnh Bình Dương nên không bao gồm tính toán trong đoạn này. Tỷ lệ lấp đầy của VSIP 1 là 100%, VSIP 2 là 95% hiện tại đang mở rộng thêm VISP 2. Tổng số vốn đăng ký của VSIP 1 là 2,5 tỷ USD FDI và hơn 1000 tỷ đồng vốn trong nước tạo việc làm cho khoảng 35.000 lao động. Giai đoạn 2006 – 2010 đóng góp ngân sách 214 triệu USD, xuất khẩu 4,5 tỷ USD.

các tiện ích cộng đồng, trong đó có Đại học Miền Đông với tổng kinh phí xây dựng theo chủ đầu tư lên tới 100 triệu đô-la. Hai dự án đô thị lớn này đều do Becamex là chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngoài ra, Bình Dương cũng tích cực quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp mới nhằm thu hút vốn đầu tư. Định hướng quy hoạch là tạo nên những tổ hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ thay vì công nghiệp đơn thuần. Đơn cử, sau khi xây dựng thành công khu công nghiệp Mỹ Phước 1,2 và 3; dự án khu công nghiệp Mỹ Phước 4, 5 tiếp tục được triển khai mở rộng khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị với tổng diện tích 5 khu là 6.200 ha, bao gồm 3.000 ha đất công nghiệp và 3.200 ha đất dịch vụ. Ở phía huyện Tân Uyên, tỉnh cũng đang triển khai dự án 1000 ha khu công nghiệp và 850 ha đô thị - dịch vụ. Các dự án này đều do Becamex thực hiện.

Một đặc điểm tạo nên thế mạnh của Bình Dương là chính sách giải phóng mặt bằng và đền bù đất. Ở Việt Nam, việc giải phóng mặt bằng và đất đai thường kéo dài so với kế hoạch và chịu nhiều khiếu kiện của người dân nhận đền bù. Nguyên nhân chủ yếu là do khung giá đất đền bù của cơ quan nhà nước phê duyệt thường chênh lệch nhiều so với giá thị trường và người dân cảm thấy không công bằng khi đất của họ bị đền bù khá rẻ, nhưng ngay sau đó tăng lên nhiều lần khi được chuyển đổi mục đích sử dụng. Việc giải quyết khiếu kiện mất rất nhiều thời gian và có thể gây ra sự bức xúc trong dân chúng. Trong thời gian đó, giá đất giao dịch ở thị trường tiếp tục tăng thêm càng làm cho việc giải phóng mặt bằng trở nên khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, Bình Dương đã đưa ra chính sách hoán đổi đất cho người dân bị giải tỏa. Khi một mảnh đất được giao cho phía đền bù, ngoài số tiền họ nhận được theo đơn giá và mặt bằng đất ở theo diện tích bị thu hồi, người dân còn nhận thêm quyền chọn hoán đổi giữa tiền đền bù và nền đất trong dự án đô thị mới. Nhờ chính sách này, kết hợp với năng lực của đơn vị giải phóng mặt bằng, đơn giá đất đền bù thường không bị thay đổi, việc giải phóng mặt bằng diễn ra nhanh và hiệu quả. So với một địa phương khác có tốc độ hoán đổi đất đai nhanh là Đà Nẵng, thì chính sách của Bình Dương có thêm một đặc điểm đáng chú ý khác là việc giải tỏa đất thường do chính quyền đứng ra tiến hành hoặc dự án lớn do công ty Becamex thực hiện, nhằm đảm bảo giá trị tăng thêm từ chuyển đổi mục đích sử dụng sẽ được chuyển vào ngân sách hoặc cho công ty nhà nước thuộc sở hữu của địa phương.

Việc phát triển nhanh các khu công nghiệp đòi hỏi một nhu cầu lao động rất lớn, do hạn chế về dân số nên một phần lớn lao động sẽ là lao động nhập cư từ các tỉnh khác⁹. Hiện tại cơ chế quản lý dân số của Việt Nam là theo hộ khẩu nên ít nhiều lao động nhập cư sẽ bị phân biệt đối xử khi tham gia các dịch vụ công cộng đặc biệt là y tế và giáo dục. Nhằm tạo môi trường xã hội tốt để thu hút lao động, Bình Dương thực hiện chính sách không phân biệt với người lao động ngoại tỉnh, tất cả đều được hưởng các dịch vụ y tế, giáo dục.

Bình Dương cũng có kinh nghiệm trong việc giúp giải quyết tranh chấp giữa lao động và chủ doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề đình công, Bình Dương ban hành quy chế Quyết định số 149/2006/QĐ-UBND ngày 13/6/2006 thành Ban Chỉ đạo giải quyết tranh chấp lao động tập thể và đình công không đúng pháp luật trên địa bàn tỉnh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban. Tiếp theo, một số hướng dẫn cụ thể được ban hành để các cấp dưới có thể giải quyết vấn đề đình công (xem Hộp ở dưới).

Becamex¹⁰

Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp (Becamex IDC Corp.) - tiền thân là Công ty Thương Nghiệp Tổng hợp Bến Cát (Becamex) - được thành lập vào năm 1976, khởi đầu với chức năng chủ yếu là buôn bán nông sản, phân phối hàng tiêu dùng. Trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh, Becamex đã có nhiều đóng góp nổi bật và trở thành đơn vị xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng nhất ở tỉnh. Hiện tại, Becamex là công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty

⁹ Ước tính khoảng hơn 400.000 lao động của Bình Dương là nhập cư, số liệu năm 2012 từ Bộ Lao động Thương Binh Xã hội. Nguồn: <http://nongnghiep.vn/nongnghiepvvn/72/133/133/92727/Nha-o-cho-nguoi-lao-dong-Van-bi.aspx>.

¹⁰ Nguồn: Becamex.com.vn truy cập ngày 23/5/2012.

con với 28 công ty con hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều đặc biệt là trong hội đồng quản trị của Becamex có đại diện của thường trực tỉnh ủy Bình Dương dưới hình thức kiêm nhiệm. Vốn điều lệ công ty khoảng 5.000 tỷ và tổng tài sản là 200.000 tỷ đồng.

Lĩnh vực nổi bật ban đầu của công ty là phát triển cơ sở hạ tầng. Trong quá trình hợp tác với chính phủ Singapore xây dựng thí điểm KCN VSIP, Becamex được chọn là đối tác cho phía Việt Nam. Sau này, VSIP đã trở thành một trong những khu công nghiệp thành công nhất, là kiểu mẫu để phát triển các khu công nghiệp tiếp theo. Nhờ kinh nghiệm đạt được của VSIP, Becamex¹¹ đã triển khai thêm KCN VSIP II và ba KCN VSIP khác ở các Bắc Ninh, Hải Phòng, và Quảng Ngãi. Becamex cũng là chủ đầu tư của một loạt khu công nghiệp khác trong tỉnh như Mỹ Phước 1,2,3,4 và 5.

Các dự án hạ tầng đô thị quan trọng nhất cho sự phát triển của tỉnh đều được thực hiện bởi Becamex. Hai dự án thành phố Bình Dương mới và Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ và Đô thị Bình Dương hiện tại đang được Becamex triển khai. Ngoài hai dự án trên, Becamex cũng đầu tư nhiều khu đô thị ở Bình Dương:

- Becamex City Center - 6 ha
- Khu đô thị sinh thái Ecolakes Mỹ Phước- 220 ha
- Khu liên hợp đô thị Becamex Thuận An – 190 ha.
- Khu đô thị The Season – 11 ha và các khu dịch vụ tiện ích.
- Khu Đô thị Chánh Nghĩa - 33 ha.
- Khu dân cư Việt – Sing - 189 ha.
- Khu dân cư An Thạnh, An Phú, Thuận Giao - 242 ha.¹²

Nhiều dự án giao thông trọng điểm của tỉnh cũng do Becamex tiến hành, điển hình là dự án mở rộng quốc lộ 13, đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn, và đại lộ Bình Dương trên cao.

Becamex cũng đầu tư dự án nhà xã hội phục vụ người lao động thu nhập thấp. Dự án này bao gồm 37 khu nhà 64.700 căn hộ phục vụ 164.000 người ở nằm ở bốn huyện và thị xã. Diện tích căn hộ dự kiến gồm 2 loại 30m² (trong đó có 10m² gác lửng) và 60m² (có 20m² gác lửng) xây dựng theo dạng chung cư từ 5 – 10 tầng. Giá dự kiến cho căn hộ 30m² khoảng từ 175 triệu VNĐ (tầng trệt) giảm đến 100 triệu VNĐ (tầng 5). Nguồn đất cho dự án chủ yếu là từ nguồn diện tích nhà ở xã hội của các khu công nghiệp mà Becamex đã quy hoạch chuẩn bị từ trước và một phần nhỏ được chính quyền địa phương giao thêm. Các khu nhà này sẽ sử dụng các tiện ích xã hội với các khu đô thị hiện hữu gần đó.¹³

Ngoài ra Becamex còn có một số công ty con hoạt động trong các lĩnh vực như: bệnh viện, đại học, bóng đá, vật liệu xây dựng, dược, tài chính và truyền thông. Các công ty con của Bình Dương hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC), Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCCCCo), Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC) đều được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Đào tạo việc làm và giáo dục đại học¹⁴

Một trong bốn yếu tố hàng đầu khiến địa phương hấp dẫn vốn FDI là số lượng và chất lượng lao động¹⁵. Trong đó, nguồn lao động có kỹ năng là lao động được đào tạo hoặc qua hệ thống trường lớp hoặc trực tiếp từ doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng. Chương trình đào tạo nghề ở Việt Nam thường

¹¹ Được hiểu là Tổng Công ty Becamex và các công ty con.

¹² Các đoạn trên nguồn từ <http://becamex.com.vn/vn/tong-quan> truy cập ngày 9/5/2012.

¹³ <http://becamex.com.vn/vn/tin-tuc-su-kien/hoat-dong-su-kien-cua-becamex/hoat-dong-su-kien-cua-becamex/becamex-idc-make-breakthroughs-on-social-housing> truy cập ngày 10/5/2012.

¹⁴ Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), “Thực hiện chính sách về lao động và phát triển nguồn nhân lực chính quyền cấp tỉnh. Kinh nghiệm tại Đà Nẵng, Bình Dương và Vĩnh Phúc”, Báo cáo nghiên cứu chính sách VNCI số 15.

¹⁵ Xem phụ lục abc ở dưới.

không tốt do thiếu gắn kết thực tế làm việc và yêu cầu của doanh nghiệp. Trong khi các địa phương lay hoay trong việc tạo ra nguồn lao động có kỹ năng thì Bình Dương đã có một loạt những chính sách khá hữu hiệu đã tạo lợi thế cho tỉnh.

Bình Dương xây dựng chính sách xây dựng trường đào tạo nghề chất lượng tốt. Các trường dạy nghề theo hình thức cả công và tư trong tỉnh đều được hỗ trợ nhanh chóng và hiệu quả từ các cơ quan trong việc cấp phép, thủ tục xây dựng và đất đai trong việc xây dựng trường. Nhờ điều kiện thuận lợi này, khu vực tư nhân cũng tham gia nhiều, thể hiện qua việc có tới 21/41 cơ sở dạy nghề là ngoài công lập.¹⁶ Để tạo nguồn nhân lực cho các trường dạy nghề, tỉnh hỗ trợ kinh phí cho sinh viên khá giỏi tại các trường kỹ thuật tại TP.HCM với mức 500.000 VNĐ/tháng với cam kết sau khi tốt nghiệp sẽ về phục vụ tỉnh trong công tác dạy nghề. Hiện tại có 1.000 sinh viên ở TP.HCM đang tham gia chương trình này.

Điểm nổi bật trong chính sách về trường đào tạo nghề là mô hình trường nghề được tổ chức gắn chặt với doanh nghiệp và khu công nghiệp. Các trường sẽ phối hợp với Ban quản lý KCN, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức xúc tiến đầu tư để tìm hiểu nhu cầu của doanh nghiệp. Mô hình thường được vận hành là các trường liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp để phối hợp tạo nên nội dung đào tạo hoặc mở các khóa dạy theo nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp. Hình thức đào tạo có thể là cho người mới hoàn toàn hoặc nâng cao trình độ với thời gian từ 3 – 6 tháng. Trong quá trình đó, doanh nghiệp sẽ tham gia kiểm tra chất lượng đào tạo và nhận sinh viên vào thực tập. Ở Bình Dương, đặc biệt còn có mô hình đào tạo gắn với KCN ở một số ngành nghề chủ yếu của KCN đó. Điểm thuận lợi của mô hình này là ở chỗ nhu cầu của doanh nghiệp được hiểu rõ và cơ hội liên kết với môi trường thực tế được nâng cao cho sinh viên.

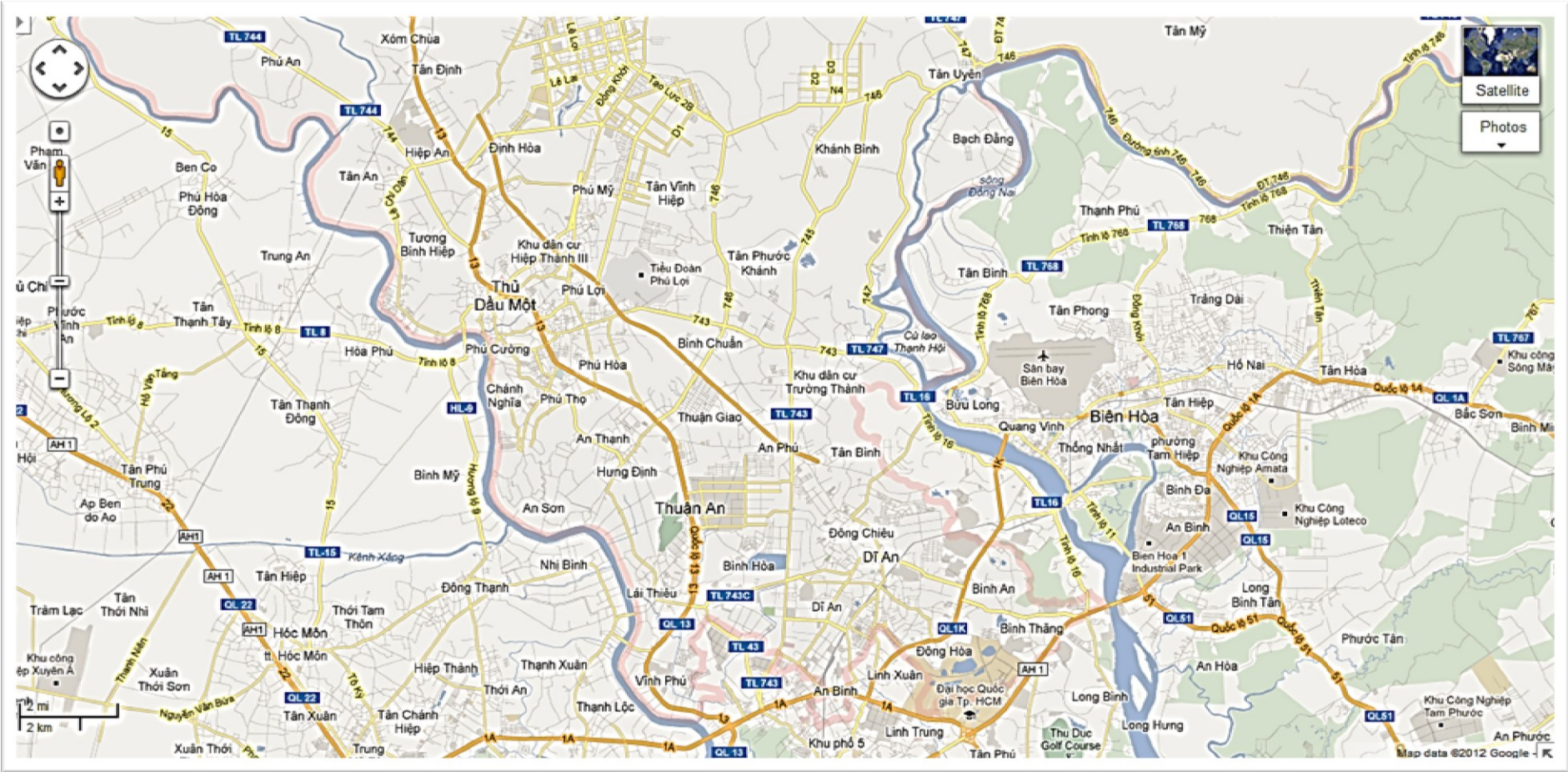
Nhu cầu lao động các khu công nghiệp ở Bình Dương rất lớn nên nguồn cung chính sẽ dựa vào một phần lao động trong tỉnh và một phần lao động nhập cư. Trong đó, một nguồn đáng kể lao động trong tỉnh sẽ đến từ những người dân có đất bị đền bù giải tỏa, bắt đầu đi kiếm việc làm mới. Trong đề án đào tạo nghề nông thôn, tỉnh ưu tiên hỗ trợ người dân bị mất đất được đào tạo nghề miễn phí, trợ cấp 10.000 VNĐ/ngày trong thời gian đi học từ ngân sách tỉnh và sau đó được giới thiệu việc làm. Từ năm 2004 đến năm 2008, tỉnh đã đào tạo 7.035 lao động, với tỷ lệ có việc làm là 80,3%. Ngoài ra, hằng năm ngân sách Bình Dương dùng 1 tỷ VNĐ để thu hút và hỗ trợ lao động ngoại tỉnh về. Cơ quan nhà nước Bình Dương đứng ra làm việc với các ban ngành một số tỉnh đặc vấn đề tuyển lao động và ký kết hợp đồng. Khi có nguồn lao động, Bình Dương sẽ trả các chi phí xe cộ, chi phí giai đoạn đầu và chi phí học nghề của công nhân. Sau khi tiếp nhận lao động, doanh nghiệp sẽ trả các chi phí phát sinh còn lại cho bên giới thiệu. Ngoài ra, Sở LĐTBXH Bình Dương cũng làm việc với các trung tâm giới thiệu việc làm để các trung tâm này đi đến các địa phương khác tuyển lao động.

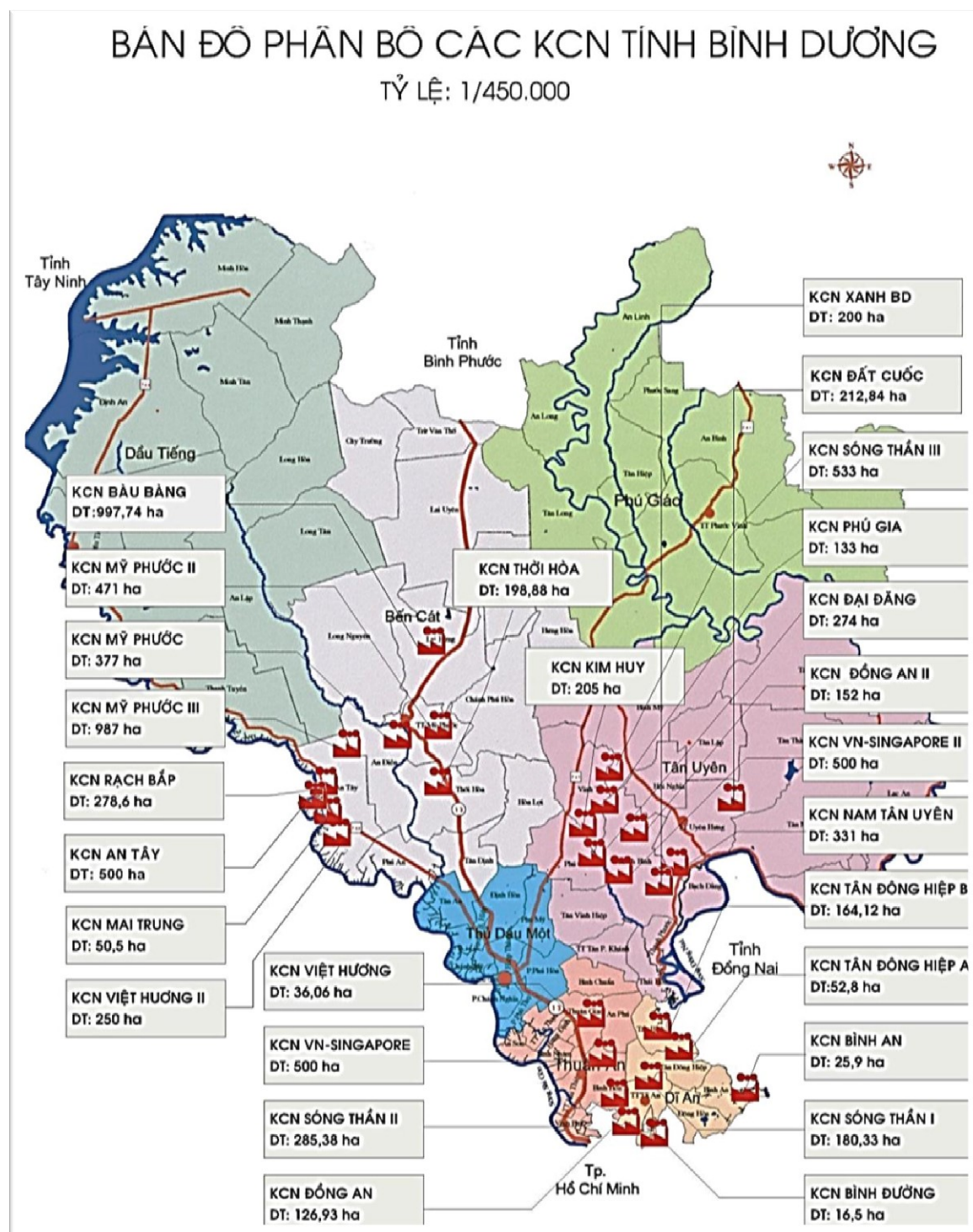
Ngoài lực lượng lao động nghề có kỹ năng, các doanh nghiệp cũng cần lao động trình độ có trình độ đại học. Để đáp ứng nhu cầu này, ở Bình Dương cũng đã có 5 trường đại học, bao gồm Đại học Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, Đại học quốc tế Miền Đông, Đại học Việt - Đức; và hai cơ sở của hai đại học ở thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm Đại học Mở TP.HCM và Đại học Thủy lợi.

Trong các ĐH kể trên, Đại học Bình Dương được thành lập vào năm 1998, hai đại học Thủ Dầu Một và Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đi lên từ cao đẳng trong giai đoạn 2009 – 2010. Đại học Quốc tế Miền Đông do Becamex thành lập năm 2009, nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao tạo ra lao động chất lượng để thu hút vốn đầu tư công nghệ cao. Đại học Việt – Đức là chương trình hợp tác giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Đức nhằm xây dựng một trường đại học theo chuẩn quốc tế tại Việt Nam. Do hạn chế về quỹ đất, địa điểm xây dựng trường Việt Đức đặt tại Bình Dương giáp với Thủ Đức và đại học quốc gia TP.HCM.

¹⁶ Số liệu này được báo của VCCI trích lại từ Sở lao động Thương binh Xã hội Bình Dương.

Phụ lục 1. Các bản đồ tỉnh Bình Dương





Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu GDP của Bình Dương**Bảng 2.1. GDP đầu người tỉnh Bình Dương, 2000-2010**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
GDP đầu người (USD giá trung bình trong năm)	549	560	-	661	-	849	958	1.075	1.221	1.406	1.617
Tăng trưởng kinh tế trung bình	2000 – 2010						2005 – 2010				
	14,69%						14,05%				

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, giá USD từ Thống Kê Tài Chính Quốc Tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

Bảng 2.2. GDP phân theo khu vực

GDP giá so sánh¹⁷	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
KT nhà nước	22,93%	21,75%	-	15,73%	-	23,13%	24,59%	25,50%	27,56%	20,91%	19,71%
Nhà nước trung ương	10,70%	9,63%	-	6,98%	-	10,82%	11,68%	11,79%	13,13%	9,50%	8,55%
Nhà nước địa phương	12,23%	12,12%	-	8,75%	-	12,31%	12,91%	13,71%	14,42%	11,41%	11,16%
KT ngoài quốc doanh	48,88%	47,83%	-	46,07%	-	30,85%	32,28%	32,80%	33,06%	40,81%	39,39%
KT tập thể	0,63%	0,57%	-	0,52%	-	0,44%	0,43%	0,42%	0,50%	0,65%	0,63%
KT tư nhân	27,72%	28,28%	-	30,43%	-	21,07%	21,50%	21,06%	20,44%	30,44%	29,71%
KT cá thể	20,53%	18,98%	-	15,13%	-	9,34%	10,35%	11,32%	12,12%	9,71%	9,06%
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	28,19%	30,42%	-	38,20%	-	46,02%	43,14%	41,70%	39,38%	38,29%	40,90%

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010

¹⁷ Có sự khác biệt về GDP theo thành phần kinh tế giữa Niên giám Thống kê 2006 và 2010.

Bảng 2.3. GDP phân theo ngành kinh tế tỉnh Bình Dương

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	16,83%	15,27%	-	12,23%	-	9,59%	8,44%	7,46%	6,62%	6,11%	5,45%
Nông nghiệp	16,78%	15,22%	-	12,18%	-	9,43%	8,28%	7,35%	6,48%	5,96%	5,32%
Lâm nghiệp	0,06%	0,05%	-	0,06%	-	0,16%	0,16%	0,12%	0,14%	0,15%	0,13%
Thủy sản			-		-						
<i>Công nghiệp</i>	57,95%	59,60%	-	62,83%	-	64,81%	63,96%	62,69%	61,40%	58,98%	56,69%
Khai thác	1,07%	1,04%	-	0,93%	-	1,14%	1,01%	0,90%	0,80%	0,73%	0,68%
Chế tạo, chế biến	56,60%	58,13%	-	61,49%	-	63,36%	62,63%	61,49%	60,34%	58,02%	55,78%
Sản xuất, phân phối điện, ga, khí, nước	0,28%	0,43%	-	0,41%	-	0,31%	0,32%	0,30%	0,26%	0,23%	0,23%
<i>Xây dựng</i>	3,24%	3,17%	-	3,17%	-	3,49%	3,80%	4,14%	4,11%	4,13%	4,05%
<i>Thương mại - dịch vụ</i>	20,14%	20,44%		17,85%		15,44%	20,23%	25,07%	27,32%	29,04%	30,63%
Thương mại, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình	5,33%	5,27%	-	4,54%	-	3,27%	5,56%	7,22%	6,94%	6,69%	6,80%
Khách sạn, nhà hàng	1,42%	1,47%	-	1,41%	-	1,89%	2,07%	2,28%	2,68%	3,10%	3,72%
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	3,17%	3,23%	-	2,94%	-	3,00%	3,34%	6,05%	6,25%	6,72%	6,10%
Tài chính, tín dụng	1,94%	1,93%	-	2,21%	-	1,96%	1,98%	2,09%	2,73%	3,23%	3,74%
Khoa học, công nghệ	0,03%	0,03%	-	0,04%	-	0,10%	0,12%	0,14%	0,16%	0,18%	0,20%
Khác	3,32%	3,15%	-	2,43%	-	2,67%	2,51%	2,29%	3,01%	3,25%	3,52%

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Phụ lục 3. Một số chỉ tiêu dân số Lao động của Bình Dương

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu dân số tỉnh Bình Dương

	2000	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Dân số (nghìn người)	779,4	910	1109,3	1203,7	1307	1402,7	1512,5	1619,9
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)	14,79	-	12,9	-	14,5	15,2	17,4	15,2
Tỷ xuất nhập cư (‰)	-	-	27,2	-	60,7	42,3	73,2	89,6
Tỷ xuất xuất cư (‰)	-	-	9,2	-	19,6	15,2	5,1	15
Di cư thuần (‰)	-	-	18	-	41,1	27,1	68,1	74,6
Lao động đang làm việc tại thời điểm 1-7 hằng năm	374.940	-	-	786.259	855.883	918.400	968.539	1.039.621
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	-	1,68	-	0,5	-	0,4	-	0,5

Nguồn: GSO truy cập ngày 13/5/2012, Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010¹⁸.

Bảng 3.2. Lao động của Bình Dương phân theo kỹ năng (2009)

	ĐH trở lên	Cao đẳng	Trung cấp chuyên nghiệp	Dạy nghề dài hạn	Dạy nghề dài hạn	Công nhân không bằng	Tổng
Số lượng	82.876	39.216	97.502	20.804	150.151	113.449	503.998
Tỷ lệ phần trăm	16,44%	7,78%	19,35%	4,13%	29,79%	22,51%	100%

Nguồn: Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), “Thực hiện chính sách về lao động và phát triển nguồn nhân lực chính quyền cấp tỉnh. Kinh nghiệm tại Đà Nẵng, Bình Dương và Vĩnh Phúc”, Báo cáo nghiên cứu chính sách VNCI số 15.

¹⁸ Có sự khác biệt giữa các con số giữa các Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương qua các năm và con số của trên website Tổng cục Thống kê.

Bảng 3.3. Trình độ học vấn của lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: %

Học vấn của lực lượng lao động	2000		2005	
	Bình Dương	Vùng Đông Nam Bộ	Bình Dương	Vùng Đông Nam Bộ
Không biết chữ	1,86	2,53	2,2	3,05
Chưa tốt nghiệp tiểu học	19,52	17,41	14,71	13,31
Tốt nghiệp tiểu học	40,55	35,06	36,72	32,75
Tốt nghiệp THCS	19,71	22,53	23,19	23,29
Tốt nghiệp THPT	18,36	22,47	23,19	27,6
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu lao động và việc làm 2000, 2005.

Bảng 3.4. Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: %

2000			2005		
Trình độ chuyên môn	Bình Dương	Vùng Đông Nam Bộ	Trình độ chuyên môn	Bình Dương	Vùng Đông Nam Bộ
Không có chuyên môn kỹ thuật	76,03	79	Chưa qua đào tạo	67,17	61,67
Sơ cấp học nghề	8,91	4,62	Đã qua đào tạo, không có bằng	10,82	18,12
Công nhân, kỹ thuật có bằng	15,06	16,38	Đã qua đào tạo, có bằng	7,32	5,28
-			Sơ cấp	0,55	1,14
-			Trung học chuyên nghiệp	7,66	4,8
-			Cao đẳng, đại học trở lên	6,48	9
Tổng	100	100		100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu lao động và việc làm 2000, 2005.

Phụ lục 4. Thu – chi ngân sách tỉnh Bình Dương

Bảng 4.1. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Tỷ VNĐ

STT		2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	3.316	2.927	4.394	5.399	5.984	8.709	13.096	17.683
A	Tổng thu các khoản cân đối NSNN	1.916	2.806	4.210	5.128	5.741	8.111	12.363	16.630
I	Thu từ hoạt động SX-KD trong nước	-	1.681	2.605	3.200	3.765	5.018	7.578	9.270
1	Thu từ DNNN trung ương	445	302	443	493	470	495	630	452
2	Thu từ DNNN địa phương	-	168	202	202	318	354	492	825
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	610	421	803	1.128	1.123	1.463	1.973	2.636
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	345	314	451	619	799	1.327	2.391	2.410
5	Thuế thu nhập cá nhân	101	101	144	174	267	372	619	624
6	Các khoản thu về nhà đất	46	68	185	166	205	663	966	1.594
	Trong đó							0	0
	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	5	5	8	25	40	121	170	16
	Thu giao quyền sử dụng đất	25	31	151	114	138	521	698	1.438
7	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, VAT hàng NK do Hải quan thu	1.400	1.124	1.605	1.928	1.976	3.092	3.423	4.167
8	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	674	564	720	905	773	999	1.003	1.452
III	Thu thuế GTGT hàng NK (thực thu trên địa bàn)	726	552	867	1.007	1.191	2.088	2.414	2.715
IV	Thu theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0

V	Thu kết dư ngân sách	-	-	350	609	787	680	1.275	2.508
VI	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	-	-	0	-	185	0	85	685
B	Các khoản thu huy động để lại chi quản lý qua NSNN	-	121	184	271	243	599	646	781
	Thu xổ số kiến thiết	165	170	-	226	290	-	324	359
		2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
	Trong đó thu từ hoạt động SX-KD trong nước:		1.681	2.605	3.200	3.765	5.018	7.578	9.270
	- Thuế giá trị gia tăng	-	608	891	1.071	1.258	1.827	2.459	3.664
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	409	661	879	1.160	1.272	2.131	1.550
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	-	141	304	433	249	478	669	948
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.302	1.501	2.265	2.740	3.452	4.016	6.772	9.286
A	Các khoản thu cân đối NSDP	0	1.379	2.082	2.469	3.209	3.416	6.126	8.504
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.069	395	747	607	790	1.052	2.093	2.218
2	Thu phân chia theo tỷ lệ % NSDP được hưởng	143	586	889	1.138	1.305	1.624	2.586	2.831
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	90	265	95	116	141	60	88	262
4	Thu kết dư ngân sách	-	133	350	609	787	680	1.275	2.508
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	-	-	0	0	243	0	85	685
B	Các khoản thu huy động để lại chi quản lý qua NSNN	-	122	184	271	243	599	646	782

Nguồn: Cổng Thông tin Bộ Tài chính, truy cập ngày 16/5/2012.

Bảng 4.2. Một số khoản mục Chi Ngân sách Bình Dương

Đơn vị: Tỷ VNĐ

		2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	Tổng
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.158	1.487	1.946	2.774	3.023	5.338	6.207	21.934
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.075	1.372	1.796	2.580	2.801	4.859	5.460	19.943
I	Chi đầu tư phát triển	494	623	654	1.151	1.068	1.209	2.853	8.052
	Trong đó								
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	69	130	216	29	253	684	1.381
	Chi khoa học, công nghệ	-	-	5	-	0	0	0	5
II	Chi thường xuyên	580	749	956	1.149	1.404	1.589	1.297	7.723
	Trong đó	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	207	223	294	346	460	593	684	2.806
	Chi khoa học, công nghệ -	4	5	6	4	13	21	108	162
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản tiền huy động theo K3, Đ8 Luật NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	1	1	2	2	100	108
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0	0	185	279	327	664	642	2.096
VI	Chi Ngân sách xã	-	-	-	-	-	414	569	982
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	83	115	150	194	222	480	747	1.991
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	-	1.146	1.946	2.171	-	3.620	6.207	15.090
	Trong đó								
I	Chi đầu tư phát triển	440	575	654	1.059	1.679	1.174	2.853	8.434
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	418	548	622	1.018	1.679	1.111	2.565	7.961
2	Chi đầu tư phát triển khác	22	27	32	41	-	63	288	473

Nguồn: Cổng Thông tin Bộ Tài Chính, truy cập ngày 16/5/2012.

Bảng 4.3. Một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn từ vốn ngân sách tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Tỷ VNĐ

	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt
1	Dự án đền bù đường cao tốc Mỹ Phước- Tân Vạn		2008-2012	1.724
2	Nâng cấp ĐT 749A	Tân Uyên	2009-2010	47
3	Xây dựng mới đường vào cầu Phú Long	TX.TDM	2005-2006	8
4	Xây dựng cầu Thủ Biên	Tân Uyên	2004-2006	163
5	Nâng cấp ĐT 744 Suối Giữa đi Cầu Cát (km32+000 đến Cầu Cát)	TX, Bến Cát, Dầu Tiếng	2004-2006	122
6	ĐT 744 Suối Giữa đi Cầu Cát	Bến Cát	2008-2012	172
7	Xây dựng cầu Lái Thiêu	Thuận An	2006-2007	19
8	Xây dựng cầu Thủ Biên	Tân Uyên	2004-2006	163
9	Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã 3 Suối giữa đến cầu Ông Cộ)	Thủ Dầu Một	2007-2009	133
	Tổng			2.551

Nguồn: Cổng Thông tin Bộ Tài chính, truy cập ngày 16/5/2012.

Bảng 4.4. Tình hình cho vay của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Tỷ VNĐ

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008
Tổng số cho vay của ngân hàng trên địa bàn	512	812,808	1771,71	8065,206	6587,31	7801,556	7981,658
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>							
<i>KT nhà nước</i>	137,5	102,1	131,3	822,6	1296,9	619,6	606,5
<i>KT ngoài quốc doanh</i>	369,5	612,5	4119,6	5734,3	3902,6	6325,7	6381,1
KT tập thể	0,0	31,8	138,5	12,7	47,1	11,7	19,9
KT tư nhân	215,5	141,8	104,3	2001,3	50,4	1448,2	1005,8
KT cá thể	83,0	251,7	2001,3	1875,5	1803,4	3605,1	3922,1
KT hỗn hợp	71,0	187,3	1875,5	1844,8	2001,8	1260,7	1433,4
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	5,0	98,2	1844,8	1508,3	1387,8	856,3	994,0

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008.

Bảng 4.5. Dư nợ tín dụng ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Ngành	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008
Nông lâm, thủy sản	340	478,496	1148	1057,599	1152,219	1339,463	1452,468
Công nghiệp – xây dựng	331,985	841,886	1547	3637,385	6093,598	9103,463	9905,239
Thương mại – Dịch vụ	353,515	466,722	819	2935,7	2356,297	3422,272	4388,624

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008.

Phụ lục 5. Tình hình xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Bảng 5.1. Giá trị xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: triệu USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng kim ngạch xuất khẩu	530,0	684,4	1037,1	1455,2	2156,2	3045,8	4027,8	5347,2	6609,7	6714,5	8542,0	10342,2
Tổng kim ngạch nhập khẩu	535,9	762,3	1086,6	1386,4	2117,0	2778,7	3413,6	4911,1	6224,2	5675,3	7319,9	9126,8

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 5.2. Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường lớn nhất

Đơn vị: triệu USD

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Thị trường Mỹ	25,5	23,1	179,4	677,3	740,6	1354,8	1534,4	1453,6	2327,6	2830,4
2. Thị trường Nhật Bản	74,7	112,1	233,2	430,1	609,3	751,6	1126,8	971,5	1136,9	1380,5
3. Thị trường Đài Loan	120,9	154,8	282,7	471,7	484,8	596,5	627,3	606,1	644,0	810,5
4. Thị trường Hàn Quốc	38,2	45,3	101,8	165,9	235,2	248,8	299,9	549,6	567,6	695,2
5. Thị trường Hồng Kông	9,9	14,4	30,3	80,7	152,6	180,8	151,2	515,3	457,3	550,9

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 5.3. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Mặt hàng	Đơn vị tính	2000	2005	2010
Cao su	Tấn	58.400	98.461	196.617
Cà phê	Tấn	5.444	29.496	30.625
Đậu phộng	Tấn	1.417	2.103	
Hạt tiêu	Tấn	4.733	12.055	59.219
Hạt điều nhân	Tấn	8.703	16.019	36.880
Mực	Tấn	531	2.045	2.571
Bột mì	Tấn	549	1.527	7.935
Mì gói	Tấn	1.454	23.856	18.602
Thuốc lá	1000 gói	1.710	2.946	
Ván ép các loại	m ³	858	206	3.944
Hàng sơn mài điêu khắc các loại	1000 USD	19.606	16.505	12.625
Giấy vàng mã	Tấn	13.289	7.253	2.666
Sứ cách điện	1000 USD	51	514	427
Sứ gia dụng các loại	1000 USD	37.073	109.629	119.774
Hàng may mặc	1000 SP	15.098	118.312	461.276
Hàng giày dép	1000 đôi	26.055	64.823	212.283
Đế giày	1000 đôi	13.130	13.397	31.220
Túi xách da các loại	1000 SP	5.671	23.766	109.938
Nút áo	Tấn	33	72	213
Xà bông các loại	Tấn	7.522	808	1.551
Sơn hóa học	Tấn	221	853	1.268
Thuốc trừ sâu	Tấn	732	825	
Hàng linh kiện điện tử	1000 USD	19.909	103.005	232.830
Bộ dây điện ô tô	1000 bộ	351	1.982	4.900

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 5.4. Kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường lớn nhất

Đơn vị: triệu USD

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Thị trường Trung Quốc	19,8	34,6	97,9	351,9	514,9	770,8	1.020,8	858,9	1.334,1	1.680,1
2. Thị trường Nhật Bản	77,8	76,8	190,8	472,1	493,5	652,0	1.020,2	1.169,8	1.318,5	1.630,6
3. Thị trường Đài Loan	189,5	279,5	395,8	667,8	760,0	879,0	1.072,5	935,1	985,5	1.250,5
4. Thị trường Hàn Quốc	56,2	84,4	156,6	301,7	327,3	618,4	709,9	653,1	847,4	1.050,0
5. Thị trường Thái Lan	27,0	30,3	38,4	144,2	206,7	294,1	288,9	381,2	387,0	455,9

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 5.5. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Mặt hàng	Đơn vị tính	2000	2005	2010
Đất sét cao lanh	tấn	450	1.489	3.970
Hạt điều thô	tấn	1.928	10.499	23.270
Lúa mì	tấn	63.736	72.499	18.103
Bột mì	tấn	20	108	12.216
Gỗ tròn	m ³	1.149	64.241	91.967
Gỗ xẻ, ván các loại	m ³	52.065	166.556	233.240
Thép	tấn	67.596	441.477	1.316.564
Máy bơm nước	chiếc	17	6	5
Máy móc thiết bị sx gạch ngói, gốm sứ	1000 USD	114	11.598	1.413
Lò nung, phụ tùng lò nung	1000 USD	168	2.795	477
Nguyên phụ liệu gia công may mặc	1000 USD	33.251	215.375	388.276
Nguyên phụ liệu sản xuất giày, túi xách da	1000 USD	98.086	292.750	275.077
Hạt bột nhựa các loại	tấn	23.450	82.910	218.784
Nguyên phụ liệu sản xuất xà phòng, mỹ phẩm	1000 USD	7.478	46.815	143.664
Xe ô tô	chiếc	14	329	1.389
Xe chuyên dùng (nâng, xúc, lu..)	chiếc	16	579	675
Linh kiện và phụ tùng ô tô	1000 USD	17.411	101.898	70.084

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2011.

Phụ lục 6. Sản xuất công nghiệp

Bảng 6.1. Giá trị sản xuất Công nghiệp của tỉnh Bình Dương theo thành phần kinh tế (Giá thực tế)

Đơn vị: tỷ VNĐ

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
KT nhà nước	12,52%	9,56%	7,17%	7,14%	5,84%	4,79%	3,57%	2,82%	2,45%	2,07%	2,00%
Nhà nước trung ương	7,28%	4,87%	3,46%	4,35%	3,79%	3,04%	1,83%	1,28%	1,00%	0,85%	0,85%
Nhà nước địa phương	5,24%	4,69%	3,71%	2,79%	2,05%	1,75%	1,74%	1,54%	1,45%	1,22%	1,16%
KT ngoài quốc doanh	34,51%	31,67%	30,28%	28,58%	27,97%	26,53%	31,43%	33,42%	34,58%	34,25%	34,18%
KT tập thể	0,07%	0,06%	0,03%	0,03%	0,03%	0,04%	0,04%	0,04%	0,05%	0,04%	0,03%
KT tư nhân	6,04%	4,33%	3,59%	3,19%	2,77%	2,26%	2,45%	2,28%	2,20%	1,93%	1,59%
KT cá thể	1,94%	1,62%	1,38%	1,10%	1,00%	0,91%	0,85%	0,74%	0,58%	0,54%	0,59%
KT hỗn hợp	26,46%	25,65%	25,27%	24,26%	24,17%	23,31%	28,09%	30,37%	31,75%	31,74%	31,97%
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52,96%	58,77%	62,56%	64,28%	66,19%	68,68%	65,01%	63,76%	62,97%	63,68%	63,82%
Tổng	14.557	20.225	31.122	44.918	65.109	89.248	106.436	140.184	190.587	219.789	271.324

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Phụ lục 7. Tình hình đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Bảng 7.1. Tình hình đầu tư theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đơn vị: tỷ VNĐ

Năm	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng đầu tư trên địa bàn	5.607,1	5.907,2	7.681,6	13.450,8	15.521,3	17.595,6	22.114,2	24.642,9	28.131,5	32.230,2
Phân theo cấp quản lý										
Trung ương	80,0	187,3	203,7	253,5	281,4	313,6	391,6	574,0	621,8	674,6
Địa phương	1.557,3	2.511,1	3.147,0	6.059,9	6.306,1	7.548,1	10,3	11.824,5	13.494,7	15.732,1
Đầu tư nước ngoài	3.969,9	3.208,8	4.330,9	7.137,4	8.933,8	9.734,0	11.470,1	12.244,4	14.015,0	15.823,5

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 7.2. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư theo các thành phần kinh tế

Đơn vị: %

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn đầu tư của khu vực nhà nước (tỷ đồng)	23,49	34,94	36,98	39,77	35,33	37,25	41,11	43,24	42,65	43,63
Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương	0,50	0,32	0,31	0,24	0,23	0,23	0,21	0,23	0,14	0,49
Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	5,39	8,50	7,01	5,64	8,12	7,43	6,06	10,26	10,36	11,35
Vốn vay từ ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách	6,11	5,15	4,01	7,72	3,33	3,43	4,30	4,41	5,59	5,27
Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	11,48	20,97	25,65	26,18	23,65	26,16	30,53	28,34	26,56	26,52
Vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước (tỷ đồng)	5,69	10,68	11,71	6,94	6,81	7,15	6,77	6,84	7,32	7,02
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tỷ đồng)	70,80	54,32	51,19	53,06	57,56	55,32	51,87	49,69	49,82	49,10
Vốn khác (tỷ đồng)	0,03	0,06	0,11	0,23	0,30	0,27	0,25	0,23	0,21	0,26
	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Bảng 7.3. Thu hút vốn FDI Bình Dương

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số dự án	116	116	155	150	152	188	219	339	218	100	103
Tổng vốn đăng kí (triệu USD)	715,23	452,9	642,2	807,07	700,86	752,75	1474,03	2041,94	1828,81	353,88	371,75
Vốn pháp định (triệu USD)	296,47	200,63	266,6	300,1	275,78	335,22	601,87	683,52	573,28	132,81	132,21

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Bảng 7.4. Thu hút vốn FDI Bình Dương theo phân ngành kinh tế

Ngành	Tổng thu hút FDI (triệu USD)
Nông nghiệp	170,43
Công nghiệp	11082,14
Xây dựng	823,3
Khách sạn du lịch	32,84
Giao thông vận tải, bưu điện	60,7
Hoạt động văn hóa và thể thao	69,93
Dịch vụ khác	1557,02

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Bảng 7.5. Thu hút vốn FDI của tỉnh Bình Dương theo số các nước chủ yếu

STT	Top các nước đăng kí vốn FDI	Số dự án	Vốn Đầu tư đăng kí (triệu USD)	Vốn pháp định(triệu USD)
1	Đài Loan	747	3.674,6	1.625,64
2	Hàn Quốc	473	1.593,83	728,51
3	Nhật Bản	161	1.490,09	595,55
4	Malaysia	82	1.273,63	236,26
5	Singapore	112	1.113,48	460,07
6	Hongkong	60	1.012,94	355,34
7	Hoa Kỳ	80	515,86	187,77
8	Quần đảo Virgin	50	451,39	177,93
	Khác	371	2.670,54	1.136,51

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Bảng 7.6. Các huyện có vốn FDI đăng ký cao nhất, 1988-2011

Huyện	Vốn FDI (triệu USD)
1. Huyện Bến Cát	5.100,760
2. Huyện Thuận An	4.791,610
3. Huyện Tân Uyên	2.193,670
4. Thị xã Dĩ An	2.022,140
5. Thành phố Thủ Dầu Một	758,070

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2011.

Phụ lục 8. Doanh nghiệp

Bảng 8.1. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp Bình Dương và lao động trong doanh nghiệp ở Bình Dương

Số DN phân theo thành phần kinh tế	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
DN nhà nước	47	48	44	42	47	53	60	56	54
Trung ương	14	14	14	14	15	14	15	16	16
Địa phương	33	34	30	28	32	39	45	40	38
DN ngoài nhà nước	1242	1376	1690	2150	2694	3311	4116	5037	6036
Tập thể	43	45	52	55	53	53	70	66	66
Tư nhân	679	713	792	940	1033	1126	1248	1300	1330
Công ty hợp doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	486	586	788	1059	1477	1925	2495	3297	4202
Công ty cổ phần với vốn nhà nước dưới 50%	7	5	7	13	15	21	26	29	28
Công ty cổ phần hoàn toàn không có vốn nhà nước	27	27	51	83	116	186	277	345	408
DN có vốn đầu tư nước ngoài	415	540	625	722	857	1019	1145	1291	1346
DN 100% vốn nước ngoài	375	494	579	672	801	959	1101	1234	
DN liên doanh với nước ngoài	40	46	46	50	56	60	44	57	
Tổng	1704	1964	2359	2914	3959	4383	5321	6384	7436

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 8.2. Số doanh nghiệp Bình Dương phân theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Nông, lâm, thủy sản									
Nông nghiệp, lâm nghiệp	15	14	16	18	20	31	35	43	57
Thủy sản	0	0	1	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp									
Khai thác	27	28	32	34	35	38	43	47	40
Chế tạo, chế biến	974	1183	1414	1619	1926	2198	2533	2822	2970
Sản xuất, phân phối điện, ga, khí, nước	3	3	3	2	17	21	24	27	26
Xây dựng	95	101	113	144	199	306	393	501	643
Thương mại - dịch vụ									
Thương mại, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình	415	440	513	708	873	1122	1433	1870	2351
Khách sạn, nhà hàng	68	76	88	113	138	172	209	278	332
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	38	42	63	93	117	148	206	271	359
Tài chính, tín dụng	12	13	13	14	21	21	21	19	21
Khoa học, công nghệ	0	1	1	1	31	50	86	122	174
Kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	41	46	81	133	133	144	178	190	221
Giáo dục và đào tạo	3	4	5	7	12	17	18	27	33
Y tế	1	1	1	1	8	18	23	28	33
Thương mại và dịch vụ khác	12	12	15	26	67	96	118	138	175

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 8.3. Số doanh nghiệp Bình Dương phân theo quy mô vốn

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số lượng doanh nghiệp có quy mô vốn											
Dưới 10 tỷ đồng	752	1089	1167	1267	1506	1899	2350	2797	3434	4128	4607
Từ 10 - 50 tỷ đồng	204	276	360	469	551	659	820	987	1167	1365	1807
Từ 50 - 200 tỷ đồng	67	102	139	181	238	271	318	434	507	631	703
Từ 200 - 500 tỷ đồng	14	14	25	31	46	61	81	115	144	168	206
Trên 500 tỷ đồng	9	12	13	16	18	24	29	50	69	92	113

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.
Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21¹⁹.

Bảng 8.4. Số doanh nghiệp Bình Dương phân theo quy mô lao động

Số lượng doanh nghiệp có quy mô lao động	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Nhỏ hơn 200 lao động	903	1296	1435	1633	1961	2488	3097	3802	4689	5722	6735
200 – 499 lao động	94	133	175	205	246	260	289	345	389	412	421
500 – 999 lao động	31	37	59	79	93	97	120	128	132	134	160
1000 – 4999 lao động	15	24	31	41	52	60	80	95	98	103	107
5000 lao động trở lên	3	3	4	6	7	9	12	13	13	13	12

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.
Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21.

¹⁹ Có sự khác biệt về tổng số doanh nghiệp các năm 2003, 2005, 2006, 2007, 2008 trong số liệu của Niên giám thống kê và Tài liệu “Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21”.

Bảng 8.5. Số lao động trong các doanh nghiệp Bình Dương phân theo ngành

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Lao động trong các doanh nghiệp	256.968	322.412	383.785	438.647	526.576	610.209	652.277	674.780
Khai thác	1.403	1.479	1.580	1.720	1.902	1.908	1.592	1.758
Chế tạo, chế biến	208.409	269.505	325.238	370.050	445.723	514.941	541.636	559.221
Sản xuất, phân phối điện, ga, khí, nước	283	376	453	498	1.572	2.036	2.255	1.402
Xây dựng	10.735	11.742	12.809	14.395	17.026	20.497	25.646	26.649
Thương mại, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình	10.100	10.620	11.949	14.409	17.312	20.367	23.106	23.646

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010.

Phụ lục 9. Tình hình Y tế, Giáo dục trên địa bàn Bình Dương

Bảng 9.1. Chỉ số phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Chỉ số phát triển y tế	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong (%)	18,1	12,41	8,45	13,2	13,3	7,99	7,98	5,49	6,83	7,39
Số bác sỹ trên 1000 người dân	0,37	0,35	0,36	0,38	0,37	0,38	0,36	0,35	0,47	0,49

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 9.2. Số sinh viên trung cấp chuyên nghiệp và Đại học, Cao Đẳng trên 1000 dân Bình Dương

	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004	2004- 2005	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011
Trung cấp chuyên nghiệp Bình Dương 1000 dân	4,15	-	5,92	-	-	7,84	7,05	7,57	8,03	9,02	10,69
Đào tạo dài hạn	3,33	-	4,37	-	-	7,05	6,52	6,70	7,26	8,12	9,63
Đại học, Cao đẳng Bình Dương trên 1000 dân	5,67	-	5,31	-	-	8,33	15,78	15,86	9,22	12,26	13,36
Đào tạo dài hạn	5,33	-	5,17	-	-	5,94	9,83	7,86	8,96	9,01	10,55
Trung cấp chuyên nghiệp cả nước trên 1000 dân	-	2,59	3,74	3,23	3,74	3,71	3,27	7,90	7,91	8,70	8,43
Đại học, cao đẳng cả nước trên 1000 dân	-	11,10	11,43	14,06	16,21	17,05	20,00	22,90	19,69	20,88	24,87

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, GSO truy cập ngày 13/5/2012²⁰.

Bảng 9.3. Tỷ lệ học sinh trên 1000 dân Bình Dương

	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012
Học sinh cấp 1 trên 1000 dân	99,78	90,03	81,30	75,18	62,19	59,29	56,56	55,14	56,68	57,50	59,85
Học sinh cấp 2 trên 1000 dân	65,75	63,08	59,95	56,19	50,00	46,81	42,25	38,16	34,35	32,12	32,54
Học sinh cấp 3 trên 1000 dân	29,09	27,19	26,44	25,18	26,11	23,72	19,53	16,23	14,33	13,69	12,45

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

²⁰ Có sự khác biệt dân số giữa Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương qua các năm.

Phụ lục 10. Tình hình du lịch

Bảng 10.1. Các thông số chủ yếu về du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Lượng khách du lịch (nghìn người)	206,0	265,4	-	346,2	-	437,2	405,8	454,9	996,9	2.739,5
Trong nước	203,8	260,0	-	338,4	-	429,9	398,1	430,2	891,1	2.716,9
Nước ngoài	2,2	5,4	-	7,8	-	7,3	7,7	24,7	105,8	22,6
Chỉ tiêu trung bình của mỗi khách du lịch (nghìn đồng)	529	407	490	640	713	684	346	185	191	-
Thời gian trung bình khách lưu trú tại địa phương (số đêm)	195.830	248.725	329.897	339.823	322.554	365.494	500.017	645.283	838.195	1.005.224
Khách trong nước	194.323	243.578	322.099	312.508	306.760	332.828	391.569	617.856	805.650	969.345
Khách nước ngoài	1.507	5.147	7.798	27.315	15.794	32.666	108.448	27.427	32.545	35.879

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 2002, 2006, 2008, 2010, 2011.

Bảng 10.2. Doanh thu từ du lịch và các hoạt động liên quan

Đơn vị: tỷ VNĐ

	2000	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu từ du lịch và các hoạt động liên quan	109,013	108,029	169,590	280,023	289,514	311,279	344,740	505,951	631,158
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	61,939	63,245	99,427	163,214	171,412	185,221	220,648	375,776	491,244
Thuê phòng	9,771	12,633	19,161	32,309	32,484	39,614	67,436	97,165	152,310
Lữ hành	0,600	1,180	2,355	4,692	4,615	10,304	20,822	138,028	187,435
Vận chuyển khách	0,514	0,869	2,021	1,634	1,634	1,690	1,059	2,864	3,589
Thu khác	3,980	3,779	5,727	7,770	14,577	7,555	7,239	7,544	7,996
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	33,914	29,516	40,702	77,392	79,516	83,134	75,144	77,857	81,749
<i>Doanh thu hàng ăn uống</i>	11,178	15,065	28,525	37,706	35,928	41,049	46,537	52,318	58,165
<i>Doanh thu khác</i>	1,982	0,203	0,936	1,711	2,658	1,875	2,411	-	-

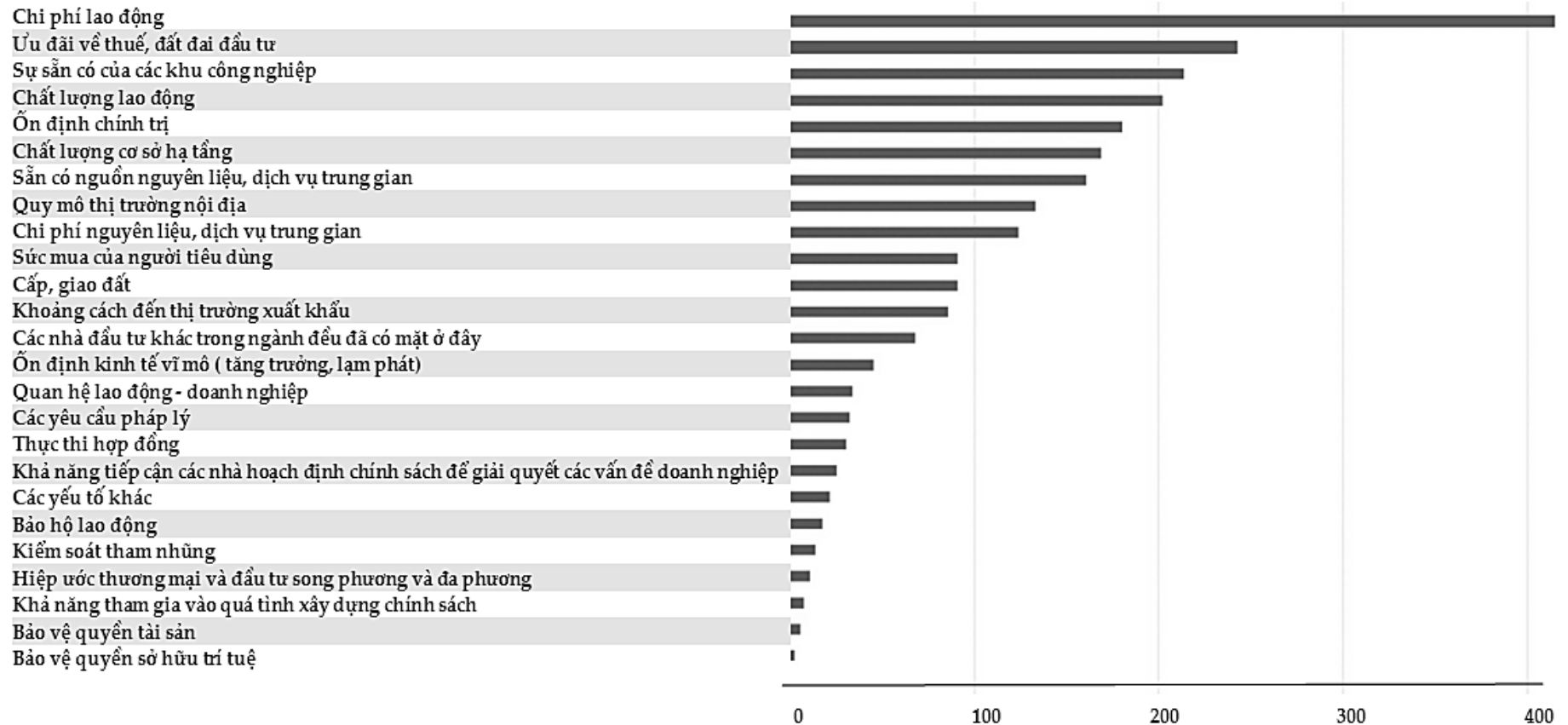
Phụ lục 11. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Bình Dương

Bảng 11.1. Tổng kết kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Bình Dương

	Chỉ tiêu	Tổng	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động	Thiết chế pháp lý	Đào tạo lao động	Hỗ trợ doanh nghiệp	
2011	Điểm	63,99	63,99	8,12	6,61	6,85	7,94	4,70	6,39	5,44	2,00	
	Hạng	10	51	24	5	27	10	31	14	27	21	
2010	Điểm	65,72	6,34	7,16	6,57	6,99	7,05	7,69	5,61	5,91	5,60	
	Hạng	5	44	13	5	18	9	3	16	5	35	
2009	Điểm	74,01	8,38	7,48	7,55	8,08	6,84	9,39	5,94	6,32	5,68	
	Hạng	2	28	9	2	8	18	1	12	3	15	
2008	Chỉ tiêu	Tổng	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động	Thiết chế pháp lý	Đào tạo lao động	Chính sách phát triển khu vực Kinh tế tư nhân	Ưu đãi đối với DNNN
	Điểm	71,76	8,50	7,74	7,72	6,25	6,98	8,45	6,24	6,76	6,14	8,08
	Hạng	2	24	4	2	6	17	1	7	5	3	9
2007	Chỉ tiêu	Tổng	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động	Thiết chế pháp lý	Đào tạo lao động	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)
	Điểm	77,20	7,95	7,02	7,44	7,34	7,17	9,20	5,48	7,75	8,38	8,29
	Hạng	1	30	11	4	11	7	1	9	3	3	1
2006	Điểm	76,23	8,49	6,21	8,50	7,12	6,46	9,08	5,46	6,52	8,86	7,24
	Hạng	1	8	24	1	1	30	1	4	11	2	12
2005	Chỉ tiêu	Tổng	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động và tiên phong		Mức độ phát triển (nguồn nhân lực)	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước
	Điểm	76,82	7,65	7,88	6,05	6,29	8,85	9,30		5,96	6,92	8,53

	Hạng	1	3	3	4	23	1	1		25	8	1
--	------	---	---	---	---	----	---	---	--	----	---	---

Bảng 11.2. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định địa phương đầu tư của doanh nghiệp FDI



Nguồn: “Khảo sát PCI Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2011” do TS.Jim Winkler Giám đốc dự án USAID/VNCI, theo dữ liệu của “Báo cáo PCI 2011” do Trường nhóm nghiên cứu, Tiến sỹ Edmund Malesky thực hiện.

Hộp 1: Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore tiền thân là Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật Việt Nam –Singapore, được thành lập từ năm 1997 theo Dự án hợp tác đào tạo giữa Chính phủ Việt Nam và Singapore. Theo Dự án, Trung tâm có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật để cung cấp cho các KCN trong tỉnh và trong khu vực, trước hết là cho KCN Việt Nam – Singapore. Tại buổi làm việc với nhóm nghiên cứu của USAID/VNCI, Hiệu trưởng nhà trường cho biết việc gắn thành lập trung tâm đào tạo nghề với KCN có nhiều thuận lợi. Trường đào tạo và cung cấp kỹ sư tốt nghiệp cho các doanh nghiệp trong KCN Việt Nam – Singapore, quá trình đào tạo nhận được góp ý của doanh nghiệp, biết được điểm mạnh, điểm yếu trong chất lượng đào tạo nghề của mình. Các sinh viên cũng có cơ hội thực tập nghề tại các doanh nghiệp trong KCN, khi tốt nghiệp thì được giải quyết việc làm nhanh chóng.

Ngược lại, đối với KCN, có riêng một trung tâm đào tạo cũng là một lợi thế trong thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư trong bối cảnh nguồn cung cấp lao động có tay nghề rất khó khăn. Quá trình xúc tiến đầu tư thời gian qua cho thấy đây là yếu tố quan trọng để thu hút nhà đầu tư vì đảm bảo được nguồn cung cấp lao động dồi dào và có chất lượng. Các doanh nghiệp trong KCN thường cần có hoạt động đào tạo lại lao động hay đào tạo theo chuyên đề riêng.

Hàng năm, trước khi sinh viên tốt nghiệp ra trường, Nhà trường tạo điều kiện cho cả hai phía: doanh nghiệp trong KCN và sinh viên gặp nhau, chọn lựa lẫn nhau. Các doanh nghiệp có thể lựa chọn sinh viên ngay trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp và tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp. Sinh viên cũng có cơ hội làm quen với môi trường làm việc ngay trong thời kỳ học việc và những sinh viên tốt có thể có cơ hội lựa chọn doanh nghiệp phù hợp với mong muốn của mình.

Vai trò của Ban Quản lý KCN rất quan trọng. Trường cho biết để khảo sát nhu cầu đào tạo tại doanh nghiệp, một lần trường trực tiếp gửi khảo sát nhu cầu cho doanh nghiệp nhưng thất bại do doanh nghiệp hợp tác ít, sau đó phải nhờ Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore gửi và rất thành công. Trường thường kết hợp khảo sát nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp trong các hội nghị khách hàng của KCN.

Nguồn: Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), “Thực hiện chính sách về lao động và phát triển nguồn nhân lực chính quyền cấp tỉnh. Kinh nghiệm tại Đà Nẵng, Bình Dương và Vĩnh Phúc”, Báo cáo nghiên cứu chính sách VNCI số 15.

Hộp 2: Kinh nghiệm giải quyết đình công tại Bình Dương

Thực tiễn từ việc giải quyết nhiều cuộc đình công tại Bình Dương cho thấy cốt lõi là cần tiếp xúc được với 2 bên: người sử dụng lao động và người lao động nhằm:

Rà soát, phân loại phần tử kích động xúi giục đình công ra khỏi tập thể lao động;

Nắm nguyên nhân xảy ra tranh chấp lao động thể và đình công từ phía người lao động;

Nắm bắt khả năng đáp ứng yêu cầu từ phía người sử dụng lao động. Trong giải quyết, Bình Dương tiến hành phân biệt hai loại tranh chấp:

- Tranh chấp lao động tập thể và đình công về lợi ích. Tổ Công tác liên ngành của Bình Dương tiến hành trao đổi, phân tích những yêu cầu của người lao động và đề nghị người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động. Đồng thời đề nghị người sử dụng lao động xem xét, chấp thuận những yêu cầu mà khả năng doanh nghiệp có thể đáp ứng cho người lao động. Sẽ có xảy ra 2 trường hợp:

- Nếu người sử dụng lao động chấp thuận yêu cầu của người lao động thì Tổ Công tác phối hợp với người sử dụng lao động thông báo kết quả cho người lao động để họ an tâm trở lại làm việc.

- Nếu người sử dụng lao động không chấp thuận yêu cầu của người lao động thì Tổ Công tác liên ngành sẽ tiến hành phân tích, giải thích cho người lao động hiểu nhằm chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp. Người lao động có thể chấp thuận và trở lại làm việc.

- Tranh chấp lao động tập thể và đình công về quyền. Tổ công tác liên ngành của Bình Dương đề nghị doanh nghiệp thực hiện những biện pháp khắc phục và hướng dẫn doanh nghiệp điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật lao động. Thông báo kết quả làm việc cho người lao động biết.

Nguồn: Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), “Thực hiện chính sách về lao động và phát triển nguồn nhân lực chính quyền cấp tỉnh. Kinh nghiệm tại Đà Nẵng, Bình Dương và Vĩnh Phúc”, Báo cáo nghiên cứu chính sách VNCI số 15.